jù guāng dēng

聚光灯

noun · spotlight

Example Sentences

Jù guāng dēng liàng le
聚 光 灯 亮 了。
The spotlight turned on.

Yǎn yuán zhàn zài jù guāng dēng xià biǎo yǎn
演 员 站 在 聚 光 灯 下 表 演。
The actor performed under the spotlight.

Zhè jiàn shì ràng gōng sī bèi fàng zài le jù guāng dēng xià
这 件 事 让 公 司 被 放 在 了 聚 光 灯 下。
This incident put the company in the spotlight.

Trace each character, then write the word on your own.

聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚

聚 聚 聚 聚 聚 聚

光 光 光 光 光 光 光 光 光

灯 灯 灯 灯 灯 灯 灯 灯 灯